



PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

MỤC LỤC

Chương 1. NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT.....	4
1.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT.....	4
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm Nhà nước.....	4
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm pháp luật.....	6
1.2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM PHÁP LÝ CƠ BẢN.....	7
1.2.1. Quy phạm pháp luật.....	7
1.2.2. Quan hệ pháp luật.....	9
1.2.3. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.....	13
Chương 2. NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	20
2.1. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....	20
2.1.1. Cơ quan quyền lực Nhà nước	20
2.1.2. Chủ tịch nước	23
2.1.3. Cơ quan hành chính nhà nước.....	24
2.1.4. Tòa án nhân dân.....	26
2.1.5. Viện Kiểm sát nhân dân	26
2.1.6. Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán Nhà nước.. ..	27
2.2. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	28
2.2.1. Giới thiệu về văn bản quy phạm pháp luật.....	28
2.2.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	29
Chương 3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ VÀ LUẬT HÌNH SỰ.....	34
3.1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ	34
3.1.1. Hợp đồng dân sự.....	34
3.1.2. Quyền sở hữu	35
3.1.3. Thừa kế	37
3.1.4. Tố tụng Dân sự	39
3.2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ.....	43
3.2.1. Tội phạm	43
3.2.2. Hình phạt.....	47
3.2.3. Tố tụng hình sự.....	50
Chương 4. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, LUẬT LAO ĐỘNG VÀ LUẬT KINH TẾ.....	57

4.1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ	GIA ĐÌNH.....	57
4.1.1. Kết hôn.....		57
4.1.2. Quan hệ giữa vợ và chồng		59
4.1.3. Quan hệ giữa cha mẹ và con		60
4.1.4. Ly hôn.....		62
4.2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT LAO ĐỘNG.....		63
4.2.1. Việc làm và tiền lương		63
4.2.2. Thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động.....		64
4.2.3. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.....		66
4.2.4. Bảo hiểm xã hội.....		68
4.3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT KINH TẾ		69
4.3.1. Chủ thể kinh doanh		69
4.3.2. Hoạt động thương mại và hợp đồng thương mại		73
Chương 5. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÀNH CHÍNH VÀ PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG.....		77
5.1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÀNH CHÍNH.....		77
5.1.1. Chủ thể của Luật Hành chính.....		77
5.1.2. Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính		78
5.1.3. Tổ tụng hành chính		81
5.2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG		85
5.2.1. Khái quát về tham nhũng.....		85
5.2.2. Pháp luật về giải pháp phòng ngừa tham nhũng		90
5.2.3. Pháp luật về giải pháp phát hiện tham nhũng.....		94

Chương 1. NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Chương này gồm các nội dung sau:

- Một số nội dung lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật gồm khái niệm, đặc điểm của nhà nước và pháp luật.
- Một số khái niệm pháp lý cơ bản gồm quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

Mục tiêu của chương này là:

1. Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về nhà nước, pháp luật.
2. Trang bị cho sinh viên kiến thức về một số khái niệm pháp lý cơ bản nhất làm tiền đề cho nhận thức các nội dung cơ bản của pháp luật thực định ở các chương sau.

1.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Sự xuất hiện của Nhà nước và pháp luật là một tất yếu khách quan, nó là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định, hay nói cách khác là sản phẩm của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Tiền đề kinh tế cho sự ra đời của Nhà nước và pháp luật là chế độ tư hữu về tài sản, còn tiền đề xã hội cho sự ra đời của nhà nước là sự phân chia xã hội thành giai cấp và đấu tranh giai cấp.

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm Nhà nước

a. Khái niệm Nhà nước

Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

Nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp, nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, nó cũng là tổ chức đầu tiên thiết lập quyền lực chính trị trong đời sống nhân loại và nhà nước chính là công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội, giai cấp nắm quyền lực nhà nước. Nhà nước với tư cách là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để đàn áp các giai cấp đối địch nên nhà nước thực hiện nhiệm vụ cưỡng chế. Tuy nhiên, nhà nước là đại diện chính thức của toàn xã hội nên để duy trì trật tự xã hội, hướng các quan hệ xã hội theo một trật tự nhất định, nhà nước phải thực hiện chức năng quản lý mọi mặt đời sống xã hội.

b. Đặc điểm Nhà nước

So với các tổ chức khác trong xã hội, kể cả xã hội có giai cấp, nhà nước có một số đặc điểm sau đây:

- Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt không còn hoà nhập với dân cư

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực công cộng nhưng đó là thứ quyền lực do toàn xã hội tổ chức, hoà nhập với xã hội và phục vụ lợi ích của xã hội, không mang tính chính trị và giai cấp. Khi nhà nước ra đời, nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt, không còn hoà nhập với dân cư mà tách khỏi xã hội, là quyền lực mang tính chính trị, xã hội. Nét đặc thù của quyền lực công cộng đặc biệt của nhà nước là quyền lực đó không thuộc về tất cả các thành viên của xã hội mà chỉ

thuộc về giai cấp thống trị và phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị. Để thực hiện quyền lực này, nhà nước có một lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý xã hội, họ tham gia vào các cơ quan nhà nước và hình thành nên bộ máy nhà nước để duy trì sự thống trị giai cấp.

- Nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính

Khi nhà nước ra đời, nhà nước đã lấy sự phân chia dân cư theo lãnh thổ làm điểm xuất phát để công dân “thực hiện quyền và nghĩa vụ xã hội của họ theo nơi cư trú, không kể họ thuộc thị tộc hay bộ lạc nào”¹. Nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ không phụ thuộc vào chính kiến, huyết thống, tôn giáo, trình độ học vấn... sự phân chia dân cư này làm cho sự tác động của nhà nước diễn ra trên quy mô rộng lớn nhất và dẫn đến hình thành các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương. Phân chia dân cư theo lãnh thổ chính là đặc điểm để phân biệt nhà nước với tổ chức thị tộc, bộ lạc trong xã hội cộng sản nguyên thủy và các thiết chế xã hội khác trong thời đại ngày nay.

- Nhà nước có chủ quyền quốc gia

Trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia, có nhiều thiết chế chính trị - xã hội cùng tồn tại và hoạt động, trong đó, chỉ nhà nước mới có chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia là nội dung chính trị pháp lý, là thuộc tính không thể chia cắt của nhà nước. Chủ quyền quốc gia được hiểu là quyền độc lập và tự quyết của quốc gia trong quan hệ đối nội và đối ngoại. Dấu hiệu chủ quyền quốc gia làm xuất hiện chế định quốc tịch, tức là quan hệ về quyền và nghĩa vụ giữa các cá nhân với một nhà nước mà người đó là công dân.

- Nhà nước ban hành pháp luật và đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước

Nhà nước xuất hiện trong tình thế các quy ước xã hội không còn nhiều giá trị để điều chỉnh các quan hệ xã hội, vì thế, nhà nước đã sáng tạo ra công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội mới, đó là pháp luật. Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành hoặc thừa nhận pháp luật và sử dụng các công cụ cưỡng chế của mình như quân đội, cảnh sát, toà án... để buộc mọi cá nhân, tổ chức phải tôn trọng và thực hiện pháp luật. Có thể nói, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng chính trị - xã hội có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, không thể có pháp luật nếu không có nhà nước và ngược lại, nhà nước chỉ có thể tồn tại và hoạt động có hiệu quả nếu có pháp luật.

- Nhà nước có quyền quy định và thực hiện việc thu các loại thuế

Để thực hiện chức năng của mình, nhà nước lập ra một bộ máy nhà nước, bộ máy này bao gồm một lớp người đặc biệt, tách ra khỏi quá trình trực tiếp sản xuất, chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý xã hội, bộ máy này cần được nuôi dưỡng bằng nguồn tài chính lấy từ khu vực sản xuất trực tiếp. Để có nguồn tài chính đáp ứng nhu cầu đó và thực hiện chức năng xã hội, nhà nước phải quy định và thực hiện việc thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc.

¹ Mác-Ăngghen, Tuyển tập, Tập VI, NXB Sự thật, H.1984, tr.261.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm pháp luật

a. Khái niệm pháp luật

Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Trong thực tế cuộc sống tồn tại rất nhiều mối quan hệ xã hội, các mối quan hệ xã hội đó được điều chỉnh bằng nhiều loại quy tắc khác nhau như quy tắc đạo đức, tập quán, tín ngưỡng... và pháp luật. Sự hình thành, tính ý chí, phạm vi tác động... của các loại quy tắc đó được thể hiện khác nhau, trong đó, pháp luật có phạm vi tác động rộng lớn nhất và hầu như tác động tới mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội.

b. Đặc điểm pháp luật

So với các loại quy tắc khác trong đời sống xã hội, pháp luật có các đặc điểm sau đây:

- Tính bắt buộc chung

Pháp luật chỉ được hình thành bằng con đường nhà nước. Trong đó, nhà nước có thể trực tiếp đặt ra, sáng tạo ra pháp luật hoặc gián tiếp thừa nhận pháp luật đã được ban hành bởi một tổ chức khác. Sau khi được hình thành, pháp luật được đảm bảo thực hiện đối với các tổ chức, cá nhân trong xã hội bằng sức mạnh quyền lực của nhà nước thông qua các công cụ cưỡng chế như công an, tòa án, viện kiểm sát... Khi tham gia vào các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật, mọi tổ chức, cá nhân không phụ thuộc vào không gian, thời gian, tính chất của chủ thể... đều phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, các quyền của tổ chức, cá nhân cũng được nhà nước bảo đảm thực hiện. Đối với các loại quy tắc khác (tập quán, tín điều tôn giáo...) không ra đời bằng con đường nhà nước mà ra đời từ con đường xã hội nên không được nhà nước bảo đảm thực hiện mà được thực hiện thông qua tâm lý và dư luận xã hội là chủ yếu.

- Tính phổ biến rộng rãi

Pháp luật được nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và sử dụng làm công cụ bảo vệ quyền lực nhà nước, trong thời gian pháp luật đang tồn tại, đang có hiệu lực (thời gian), nó được áp dụng trên toàn bộ vùng lãnh thổ (không gian) đối với mọi tổ chức, cá nhân thuộc vùng lãnh thổ (đối tượng) thuộc chủ quyền của nhà nước đó. Nhà nước thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; sử dụng nhiều công cụ, phương tiện để bảo đảm mọi tổ chức, cá nhân thực hiện pháp luật triệt để, bảo đảm pháp chế. Pháp luật dẫn dắt hành vi của mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội, kể các tổ chức, cá nhân trực tiếp sáng tạo ra pháp luật là nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước. Các quy tắc khác như tập quán, tín điều tôn giáo... không được phổ biến và có tính bắt buộc thực hiện đối với mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội, chúng chỉ có giá trị trong một phạm vi nhỏ hẹp, với một nhóm tổ chức, cá nhân thuộc tổ chức, cơ sở, cộng đồng dân cư cụ thể.

- Tính chặt chẽ về hình thức

Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự, đó là những khuôn mẫu, những mực thước được nhà nước xác định cụ thể, rõ ràng. Đó là cái giới hạn cần thiết, cái khung được xác định để mọi tổ chức, cá nhân xử sự. Hiện nay, pháp luật thường được ghi trong văn bản (pháp luật thành văn). Quy định của pháp luật thể hiện thành các điều luật, các quy phạm có cấu trúc chặt chẽ về câu, chữ, ý nghĩa. Từ ngữ của pháp luật (thuật ngữ pháp lý) luôn chặt chẽ, chính xác, được hiểu theo một nghĩa và được thực hiện như nhau đối với mọi đối tượng, không gian, thời gian. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới giá

trị và khả năng thực thi của pháp luật nên các nhà nước luôn quan tâm tới việc nâng cao kỹ thuật lập pháp. Các quy tắc khác trong xã hội như tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo... ở chừng mực nào đó không xác định một khuôn mẫu, một giới hạn rõ ràng nên tính chặt chẽ về hình thức không cao. Thậm chí, các loại quy tắc đó tồn tại dưới hình thức bất thành văn (không được ghi trong văn bản) khá phổ biến.

Bên cạnh những đặc trưng cơ bản trên, so với các quy tắc xã hội khác, pháp luật còn có những đặc trưng khác như tính khái quát và cụ thể, tính nghiêm khắc và nhân đạo, luật thành văn và không thành văn...

1.2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM PHÁP LÝ CƠ BẢN

1.2.1. Quy phạm pháp luật

a. Khái niệm, đặc điểm của quy phạm pháp luật

** Khái niệm quy phạm pháp luật*

Quy phạm xã hội là quy tắc xử sự hình thành trong hoạt động của con người nhằm điều chỉnh các quan hệ giữa con người với con người trong đời sống xã hội. Quy phạm xã hội rất đa dạng và phong phú, bao gồm: quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, quy phạm tập quán, quy phạm của các tổ chức xã hội, quy phạm của các tổ chức tôn giáo... Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc hành vi mang tính bắt buộc chung vì nó do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận.

Như vậy, *quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và được Nhà nước đảm bảo thực hiện.*

Khái niệm trên cho thấy rằng, quy phạm pháp luật là yếu tố cơ sở, là tế bào nhỏ nhất cấu thành pháp luật nói chung.

** Đặc điểm của quy phạm pháp luật*

Quy phạm pháp luật là một dạng của quy phạm xã hội nên vừa có những đặc điểm chung như các loại quy phạm xã hội khác vừa có những đặc điểm riêng sau đây:

- *Quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung:* Điểm khác biệt đầu tiên giữa quy phạm pháp luật và các quy phạm xã hội khác ở chỗ, nếu như quy phạm xã hội được hình thành bằng con đường xã hội thì quy phạm pháp luật được hình thành bằng con đường nhà nước, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện thông qua các công cụ cưỡng chế như toà án, công an, cảnh sát, quân đội, nhà tù...

Quy phạm pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị bởi giai cấp thống trị nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước đã đưa ý chí của mình thành pháp luật (tổng thể các quy phạm pháp luật). Vì thế, quy phạm pháp luật trở thành công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, được đặt ra không phải cho một chủ thể cụ thể nào đó mà bắt buộc đối với tất cả các tổ chức, cá nhân nằm trong điều kiện, hoàn cảnh mà quy phạm đó đã dự liệu trước. Trong khi đó, các quy phạm xã hội khác thường chỉ có hiệu lực bắt buộc trong phạm vi hẹp như: một hoặc một số cộng đồng làng xã hay vùng nhất định, các tín đồ của một tôn giáo, một cộng đồng dân tộc, một tổ chức xã hội nào đó...

- *Quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống cho đến khi nó bị sửa đổi hoặc huỷ bỏ:* Khi quy phạm pháp luật còn hiệu lực thì không hạn chế số lần áp dụng, nó được áp dụng cho tất cả các trường hợp khi xuất hiện những điều kiện, hoàn cảnh đã được giả định trước. Các quy phạm khác (tập quán, tín điều tôn giáo...) cũng có thể được sử dụng nhiều lần trong cuộc sống nhưng nó không được đảm bảo thực hiện bởi nhà nước, không bị mất giá trị áp dụng bởi nhà nước thông qua việc sửa đổi, huỷ bỏ.

- *Quy phạm pháp luật được ghi rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước:* Mỗi nhà nước có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật với yêu cầu chặt chẽ về tên gọi, hình thức, trình tự ban hành, giá trị pháp lý... Việc ghi nhận quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật đặt ra yêu cầu tính chặt chẽ về hình thức như tính chính xác, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ áp dụng... Các quy phạm xã hội khác (tập quán, tín điều tôn giáo...) thường không được ghi trong văn bản, và nếu được ghi trong văn bản thì văn bản đó không phải văn bản quy phạm pháp luật.

b. Các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật

**** Bộ phận giả định***

Giả định là bộ phận nêu lên chủ thể và những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống mà con người gặp phải cần xử sự.

Giả định là bộ phận không thể thiếu của quy phạm pháp luật. Bộ phận này ghi nhận thông tin cơ bản là chủ thể (cá nhân, tổ chức) và điều kiện, hoàn cảnh. Thông qua bộ phận giả định của quy phạm pháp luật, chúng ta biết được tổ chức, cá nhân nào? khi ở vào những điều kiện, hoàn cảnh nào? thì phải thực hiện quy phạm pháp luật đó.

Để tránh tình trạng hiểu sai lệch nội dung của quy phạm pháp luật thì chủ thể, điều kiện, hoàn cảnh được nêu ở phần giả định phải rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, chính xác, sát với thực tế. Mặt khác, trong phần giả định phải dự kiến được mức tối đa những hoàn cảnh, điều kiện về không gian, thời gian và những điều kiện của chủ thể pháp luật có thể xảy ra trong đời sống thực tế để tránh được các “khe hở, lỗ hổng” của pháp luật.

**** Bộ phận quy định***

Quy định là bộ phận nêu lên quy tắc xử sự các chủ thể khi ở vào những điều kiện, hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định.

Trong bộ phận quy định, nhà nước xác định quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ xã hội nhất định. Bộ phận quy định thường được thể hiện dưới các dạng: được, không được, cấm, phải, thì... Như vậy, bộ phận quy định đã thiết lập cho các chủ thể tham gia quan hệ xã hội mà quy phạm pháp luật điều chỉnh có các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Để có các quy tắc chính xác, dễ hiểu, hiểu theo một nghĩa, việc ghi nhận nội dung của bộ phận quy định đòi hỏi phải rõ ràng, chặt chẽ và chính xác.

**** Bộ phận chế tài***

Chế tài là bộ phận trong đó nêu những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng với chủ thể khi chủ thể không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở phần quy định.

Như vậy, các biện pháp nêu trong chế tài là những biện pháp cưỡng chế gây hậu quả bất lợi đối với chủ thể khi chủ thể không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ mệnh lệnh của

nhà nước đã nêu ở phần quy định. Các biện pháp này được đặt trong bộ phận chế tài có ý nghĩa răn đe, giáo dục để chủ thể buộc phải thực hiện đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật.

1.2.2. Quan hệ pháp luật

a. Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật

**** Khái niệm quan hệ pháp luật***

Trong cuộc sống tồn tại rất nhiều mối quan hệ phát sinh trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội như quan hệ vợ, chồng; quan hệ cha mẹ, con; quan hệ hàng xóm, láng giềng; quan hệ đồng nghiệp; quan hệ giữa người mua và người bán... Khoa học gọi đó là quan hệ xã hội. Có thể nói, con người không thể tồn tại được nếu thiếu các mối quan hệ xã hội. Vì thế, sự xuất hiện của các mối quan hệ xã hội trong cuộc sống là tất yếu khách quan khi còn có sự tồn tại của con người. Do vậy, Mác đã từng nói: “bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội”². Các mối quan hệ này có thể được điều chỉnh bởi một hoặc một số quy phạm nào đó như quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm của các tổ chức xã hội... Trong đó, quy phạm pháp luật giữ vị trí trung tâm, vai trò quan trọng nhất trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, nhà nước không ban hành các quy phạm pháp luật để điều chỉnh tất cả quan hệ xã hội. Chỉ có những quan hệ xã hội mang tính đại diện, điển hình, quan trọng mà nhà nước thấy cần bảo đảm một trật tự, một định hướng thì mới sử dụng quy phạm pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội đó, nhằm bảo vệ lợi ích của nhà nước và lợi ích chung của toàn xã hội. Những quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, tác động gọi là quan hệ pháp luật.

Như vậy, quan hệ pháp luật là những quan hệ nảy sinh trong xã hội (quan hệ xã hội) được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, biểu hiện thành quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên và được nhà nước đảm bảo thực hiện.

**** Đặc điểm quan hệ pháp luật***

Quan hệ pháp luật là một dạng của quan hệ xã hội nên vừa có những đặc điểm chung như các loại quan hệ xã hội khác vừa có những đặc điểm riêng sau đây:

Thứ nhất, quan hệ pháp luật được quy định bởi cơ sở kinh tế: Như chúng ta đã biết, pháp luật là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, nó phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng. Điều kiện của cơ sở hạ tầng mà kinh tế là một bộ phận quan trọng sẽ quyết định kiến trúc thượng tầng, trong đó có pháp luật. Khi nội dung của pháp luật bị quyết định bởi kiến trúc thượng tầng thay đổi thì quan hệ pháp luật cũng thay đổi theo. Biểu hiện cụ thể là một quan hệ xã hội có trở thành quan hệ pháp luật hay không và nội dung quan hệ đó thế nào do pháp luật ghi nhận. Có thể nói, quan hệ pháp luật chịu sự quy định bởi quan hệ kinh tế, song quan hệ pháp luật cũng có sự tác động trở lại đến các quan hệ kinh tế. Bàn về tính quy định của quan hệ kinh tế đến quan hệ pháp luật, Các Mác đã viết: “không thể lấy bản thân các quan hệ pháp quyền cũng như những hình thái nhà nước, hay lấy cái gọi là sự phát triển chung

² C.Mác, Ph.Ăngghen: Toàn tập, Tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr492.

của tinh thần con người để giải thích các quan hệ và hình thái đó, mà trái lại phải thấy rằng các quan hệ và hình thái đó bắt nguồn từ trong các điều kiện vật chất”³.

Thứ hai, quan hệ pháp luật mang tính ý chí: Quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở quy phạm pháp luật, mà quy phạm pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị nên quan hệ pháp luật mang tính giai cấp. Có những quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở ý chí của các bên tham gia quan hệ (quan hệ hợp đồng, quan hệ hôn nhân...). Có những quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở ý chí của nhà nước (quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật hành chính...). Thông qua tính ý chí, quan hệ xã hội từ trạng thái vô định (không có cơ cấu chủ thể nhất định) đã chuyển sang trạng thái cụ thể (có cơ cấu chủ thể nhất định).

Thứ ba, quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước: Các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật liên hệ chặt chẽ với nhau bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý được các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ bảo hộ quyền và nghĩa vụ cho các chủ thể khi tham gia vào một quan hệ pháp luật nhất định bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Trong các quy phạm pháp luật đã xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể vi phạm nghĩa vụ pháp lý hoặc cản trở việc thực hiện quyền của chủ thể.

b. Các bộ phận cấu thành quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật được cấu thành bởi ba bộ phận: chủ thể quan hệ pháp luật, nội dung quan hệ pháp luật và khách thể quan hệ pháp luật.

**** Chủ thể quan hệ pháp luật***

- Điều kiện trở thành chủ thể

Chủ thể quan hệ pháp luật là các bên tham gia quan hệ pháp luật, có các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật. Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể pháp luật theo quy định của pháp luật để tham gia vào các quan hệ pháp luật nhất định.

Điều kiện để tổ chức, cá nhân trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật là có năng lực chủ thể pháp luật. Năng lực chủ thể pháp luật bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận có các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định. Hay nói cách khác, đó là toàn bộ quyền và nghĩa vụ pháp lý mà chủ thể có được theo quy định của pháp luật.

Năng lực hành vi là khả năng nhà nước thừa nhận, để một chủ thể khi có đầy đủ các điều kiện nhất định, bằng hành vi của mình tham gia vào các quan hệ pháp luật và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Đồng thời, phải gánh chịu trách nhiệm do các hành vi của mình mang lại.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi là các thuộc tính không tách rời của mỗi cá nhân nhưng không phải là các thuộc tính tự nhiên của con người mà xuất hiện trên cơ sở quy định của pháp luật, phụ thuộc vào ý chí của nhà nước trong từng giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi là các thuộc tính pháp lý liên hệ mật thiết với nhau. Năng lực pháp luật là tiền đề cho năng lực hành vi, năng lực pháp luật là điều kiện cần, năng lực hành vi là điều kiện đủ để tổ chức, cá nhân có thể tham gia quan hệ pháp luật. Như vậy, một tổ chức, cá nhân muốn trở thành chủ thể quan hệ pháp luật phải có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, nếu

³ C.Mác - Ph.Ăngghen. Tuyển tập, Tập 2, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, tr.637

thiếu một trong hai điều kiện đó thì tổ chức, cá nhân không có năng lực chủ thể và do đó không thể tham gia quan hệ pháp luật.

- Các loại chủ thể: Chủ thể quan hệ pháp luật bao gồm: cá nhân, tổ chức, nhà nước.

+ Cá nhân

Cá nhân là chủ thể phổ biến và chủ yếu của hầu hết các quan hệ pháp luật. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân không xuất hiện đồng thời, trong đó, năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ khi cá nhân đó sinh ra và mất khi cá nhân đó chết. Năng lực pháp luật của cá nhân không phụ thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe, không phụ thuộc vào việc cá nhân có thể tự mình thực hiện quyền và nghĩa vụ hay không. Trong khi đó, năng lực hành vi của cá nhân xuất hiện khi cá nhân đạt một độ tuổi nhất định, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Trong đó, độ tuổi để cá nhân có năng lực hành vi khi tham gia mỗi nhóm quan hệ pháp luật được nhà nước quy định khác nhau. Có quan hệ pháp luật, năng lực hành vi xuất hiện khi cá nhân đủ 18 tuổi trở lên (quan hệ pháp luật bầu cử); đủ 21 tuổi trở lên (quan hệ pháp luật ứng cử); từ 18 tuổi trở lên (đối với nữ) và từ 20 tuổi trở lên đối với nam (quan hệ pháp luật hôn nhân gia đình)... Ngoài yêu cầu về độ tuổi, để có năng lực hành vi, cá nhân phải có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Khả năng nhận thức và điều khiển hành vi xuất hiện ở cá nhân nếu cá nhân đó phát triển bình thường về thể lực, trí lực, không mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Cá nhân bao gồm: công dân, người nước ngoài và người không quốc tịch. Công dân là người có quốc tịch của nước mà họ đang sinh sống; người nước ngoài là người có quốc tịch của một quốc gia khác mà không phải của quốc gia mà họ đang sinh sống; người không quốc tịch là người không có quốc tịch của bất kỳ nhà nước nào trên thế giới. So với công dân thì người nước ngoài và người không quốc tịch có năng lực chủ thể hạn chế hơn. Người nước ngoài và người không quốc tịch có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật như quan hệ pháp luật lao động, quan hệ pháp luật dân sự, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình... nhưng họ không thể là chủ thể của một số quan hệ pháp luật như quan hệ pháp luật bầu cử, ứng cử, quan hệ pháp luật nghĩa vụ quân sự... Bên cạnh đó, pháp luật nước sở tại có nhiều quy định về một số ngành nghề mà người nước ngoài và người không quốc tịch không được phép hoạt động.

+ Tổ chức

Tổ chức do các nhóm người thành lập nên theo một tiêu chí nhất định để tiến hành các hoạt động và hướng tới các mục tiêu nhất định. Tổ chức rất đa dạng, tại Việt Nam gồm: cơ quan, tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế... Phạm vi tham gia vào các quan hệ pháp luật của tổ chức hẹp hơn so với cá nhân, có một số quan hệ pháp luật tổ chức không được tham gia như quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật hình sự...

Khác với cá nhân, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của tổ chức xuất hiện đồng thời, cùng một lúc kể từ thời điểm tổ chức đó được thành lập hợp pháp.

+ Nhà nước

Nhà nước là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật bởi vì nhà nước là chủ sở hữu lớn nhất về đất đai và tài nguyên. Nhà nước chỉ tham gia quan hệ pháp luật quốc tế, hoặc các quan hệ pháp luật quan trọng, điển hình như quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật hành chính, quan hệ pháp luật thuế...

** Nội dung quan hệ pháp luật*

Nội dung quan hệ pháp luật bao gồm quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể.

- Quyền chủ thể

Quyền chủ thể là khả năng xử sự mà nhà nước cho phép chủ thể được tiến hành khi tham gia quan hệ pháp luật nhất định và được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của nhà nước. Như vậy, quyền chủ thể không phải là bản thân xử sự, mà chỉ là khả năng xử sự, có nghĩa là khi nhà nước trao quyền cho một chủ thể nào đó, chủ thể đó có thể lựa chọn xử sự hoặc không xử sự theo cách thức mà nhà nước đã quy định.

Quyền chủ thể gồm các yếu tố sau đây:

+ Khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép.

+ Khả năng yêu cầu chủ thể khác chấm dứt hoặc thay đổi hành động, hoặc thực hiện nghĩa vụ tương ứng để chủ thể đó thực hiện quyền của mình.

+ Khả năng yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền hợp pháp của mình.

Quyền chủ thể là phạm trù pháp lý có giới hạn. Không một xã hội nào, một nhà nước nào lại cho phép chủ thể được làm tất cả những gì mà chủ thể mong muốn. Lênin đã khẳng định: “sống trong một xã hội mà lại thoát khỏi xã hội ấy để được tự do, đó là điều không thể được”⁴.

- Nghĩa vụ chủ thể

Nghĩa vụ chủ thể là cách xử sự bắt buộc mà Nhà nước buộc chủ thể phải tiến hành khi tham gia quan hệ pháp luật nhất định và được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.

Nếu quyền chủ thể là khả năng xử sự mà chủ thể được tiến hành thì nghĩa vụ của chủ thể là cách xử sự bắt buộc mà chủ thể phải tiến hành khi tham gia quan hệ pháp luật.

Nghĩa vụ chủ thể gồm các yếu tố sau:

+ Phải thực hiện những xử sự bắt buộc mà pháp luật đã xác định.

+ Chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện các xử sự bắt buộc.

Tóm lại, quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật là hai mặt của một thể thống nhất, nó phản ánh mối liên hệ giữa các bên tham gia một quan hệ pháp luật nhất định. Quyền và nghĩa vụ chủ thể được nhà nước bảo đảm thực hiện. Nội dung, số lượng và các biện pháp đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể do nhà nước quy định hoặc do các bên xác lập trên cơ sở các quy định đó.

** Khách thể quan hệ pháp luật*

Trong cuộc sống hàng ngày, mỗi hoạt động có ý thức của con người đều mong muốn đạt được những lợi ích nhất định về vật chất như tiền bạc, nhà cửa, phương tiện sinh hoạt... hoặc phi vật chất như học vị, quyền tác giả... Mỗi chủ thể khi tham gia bất kỳ quan hệ pháp luật nào đều mong muốn thoả mãn những nhu cầu về vật chất hoặc phi vật chất. Sự mong muốn đạt được những lợi ích nhất định của chủ thể khi tham gia vào một quan hệ pháp luật, được coi là khách thể của quan hệ pháp luật.

Khách thể quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, phi vật chất mà các chủ thể mong muốn đạt được nhằm thoả mãn nhu cầu của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật nhất định.

⁴ Lênin, Toàn tập, Tập 12, Nxb Tiến bộ, M.1979, tr127

Khách thể của quan hệ pháp luật chính là nguyên nhân thúc đẩy các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật để hưởng các quyền, nghĩa vụ pháp lý nhất định mà pháp luật quy định.

Hình thức (các loại) khách thể của quan hệ pháp luật bao gồm: tài sản vật chất, tiền, vàng, bạc, đá quý, nhà ở, xe máy, các loại hàng hóa khác; sản phẩm của sáng tạo tinh thần; những lợi ích phi vật chất như âm nhạc, cuộc sống, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín...

1.2.3. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

a. Vi phạm pháp luật

**** Khái niệm vi phạm pháp luật***

Xét dưới góc độ pháp lý, hành vi của chủ thể pháp luật có thể là hành vi hợp pháp hoặc hành vi bất hợp pháp. Trong đó, hành vi hợp pháp là hành vi có ích cho nhà nước, xã hội và công dân, nó được nhà nước khuyến khích hoặc bắt buộc các chủ thể thực hiện. Hành vi hợp pháp là hành vi phù hợp với quy định của pháp luật, là việc sử dụng đúng các quyền, thực hiện các nghĩa vụ, không thực hiện các điều cấm của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật.

Hành vi bất hợp pháp (trái pháp luật) là hành vi trái với các quy định của pháp luật như thực hiện các hành vi mà pháp luật cấm; không thực hiện những hành vi mà pháp luật bắt buộc thực hiện mặc dù có đủ điều kiện để thực hiện nó; thực hiện vượt quá giới hạn mà pháp luật cho phép... Hành vi bất hợp pháp được chia thành hai loại: vi phạm pháp luật và hành vi trái pháp luật không phải là vi phạm pháp luật. Như vậy, không phải mọi hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật.

Bàn về khái niệm vi phạm pháp luật có rất nhiều quan điểm khác nhau. Khái quát những quan điểm ấy, các nhà khoa học pháp lý đã đưa ra khái niệm vi phạm pháp luật như sau:

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật do chủ thể pháp luật (cá nhân, tổ chức) có năng lực hành vi thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ, là cơ sở của trách nhiệm pháp lý.

Như vậy, vi phạm pháp luật là một loại sự kiện pháp lý đặc thù được biểu hiện bằng hành động hoặc không hành động của chủ thể, trái với các quy định của pháp luật, gây tổn hại đến lợi ích của nhà nước, của xã hội và lợi ích của công dân. Có thể nói, tất cả các vi phạm pháp luật đều là sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật. Một hành vi được coi là vi phạm pháp luật, trước hết hành vi đó phải là hành vi trái pháp luật, song trên thực tế không phải bất cứ hành vi trái pháp luật nào cũng được coi là vi phạm pháp luật. Vì thế, khi xem xét một hành vi trái pháp luật có phải là vi phạm pháp luật hay không cần xem xét chúng một cách khách quan, khoa học, toàn diện và đầy đủ. Tức là phải xem xét hành vi đó có thỏa mãn đầy đủ các yếu tố (dấu hiệu) của vi phạm pháp luật được quy định trong các quy phạm pháp luật hay không.

**** Dấu hiệu vi phạm pháp luật***

Vi phạm pháp luật là một hiện tượng tiêu cực nảy sinh trong đời sống xã hội, gây tổn hại đến lợi ích của nhà nước, của xã hội và lợi ích của công dân. Vì vậy, việc đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật đã trở thành một vấn đề cấp thiết được đặt ra ở tất cả các nước trên thế giới. Để đấu tranh có hiệu quả đối với hiện tượng tiêu cực này, đòi hỏi các nhà xây dựng pháp luật, các nhà áp dụng pháp luật và mọi tổ chức, cá nhân cần có cái nhìn đúng đắn, khách quan và toàn diện về vi phạm pháp luật. Để xác định một hành vi nhất định có phải là vi phạm pháp luật hay không cần dựa vào các dấu hiệu cụ thể sau:

- Hành vi: Theo Từ điển Tiếng Việt: “Hành vi là toàn bộ nói chung những phản ứng, biểu hiện bên ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định”⁵. Hành vi có thể được biểu hiện bằng hành động hoặc không hành động của chủ thể pháp luật. Hành vi là một dấu hiệu không thể thiếu trong bất kỳ một vi phạm pháp luật nào. Nói cách khác, không có hành vi của con người thì không có vi phạm pháp luật. Pháp luật chỉ có thể điều chỉnh những gì mang tính hành động hoặc không hành động của một chủ thể nào đó, chứ không điều chỉnh những gì là tư tưởng, ý nghĩ, tình cảm, đặc tính cá nhân khi chúng chưa được thể hiện ra bên ngoài thế giới khách quan. Vì thế, tư tưởng, ý nghĩ, tình cảm, đặc tính cá nhân của con người dù nguy hiểm đến đâu cũng không bị coi là vi phạm pháp luật. Bàn về vấn đề này C.Mác đã viết: “Ngoài hành vi của mình ra, tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật, hoàn toàn không phải là đối tượng của nó. Những hành động của tôi - đó là lĩnh vực duy nhất tôi đụng chạm đến với pháp luật, bởi vì hành vi là cái duy nhất mà vì nó mà tôi đòi quyền tồn tại, quyền hiện thực và như vậy là do nó mà tôi rơi vào quyền lực của pháp luật hiện hành”⁶.

- Tính trái pháp luật của hành vi: Tính trái pháp luật của hành vi là một dấu hiệu cơ bản, quan trọng để xác định vi phạm pháp luật. Một hành vi chỉ được coi là vi phạm pháp luật khi nó đã biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan và xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Nói cách khác, pháp luật đưa ra một quy tắc xử sự, một khuôn mẫu cho các tổ chức, cá nhân tiến hành khi ở vào một điều kiện, hoàn cảnh nhất định. Tuy nhiên, tổ chức, cá nhân lại thực hiện sai lệch với quy tắc, khuôn mẫu đó. Hành vi trái pháp luật có thể là hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định của pháp luật như thực hiện hành vi mà pháp luật cấm (hành vi giết người, hành vi sử dụng trái phép chất ma túy...); thực hiện không đúng hành vi pháp luật cho phép (hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, hành vi vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết...) hoặc không thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật quy định mặc dù có đủ điều kiện để thực hiện nghĩa vụ đó (hành vi không cứu người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, hành vi trốn thuế...).

Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Vì thế, những hành vi trái với các quy tắc đạo đức, phong tục tập quán, tín điều tôn giáo hoặc trái với quy định của các tổ chức xã hội... mà không trái với quy định của pháp luật thì không phải là hành vi trái pháp luật.

- Tính có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi: Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện bên ngoài của hành vi, để xác định vi phạm pháp luật cần xem xét cả các yếu tố thuộc mặt chủ quan của chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tức là ý chí của chủ thể thực hiện hành vi đó. Mặt chủ quan của chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật chính là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm trong điều kiện, hoàn cảnh và sự lựa chọn phương án thực hiện hành vi; thái độ của chủ thể đối với hậu quả của hành vi đó. Như vậy, trong trường hợp hoàn cảnh khách quan mà tước đoạt khả năng lựa chọn các phương án thực hiện hành vi đúng đắn của chủ thể thì hành vi trái pháp luật đó không phải là vi phạm pháp luật. Do vậy, để đánh giá đúng về mặt pháp lý hành

⁵ Từ điển Tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng, 2006, tr 423

⁶ C.Mác – Ph.Ăngghen. Tuyển tập. Tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr19

vi trái pháp luật có phải là hành vi vi phạm pháp luật không, đòi hỏi chúng ta phải căn cứ vào dấu hiệu về trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể thực hiện hành vi đó, tức xác định lỗi của chủ thể đó.

Trong khoa học pháp lý, lỗi là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể thực hiện hành vi đối với hành vi trái pháp luật và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra, thể hiện ở dạng cố ý hoặc vô ý. Một chủ thể bị coi là có lỗi khi thực hiện một hành vi nếu hành vi đó là kết quả của sự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi chủ thể có đủ điều kiện để lựa chọn và quyết định một cách xử sự khác phù hợp với pháp luật. Như vậy, tính có lỗi là một dấu hiệu bắt buộc trong tất cả các vi phạm pháp luật, chỉ có hành vi trái pháp luật nào có lỗi mới được coi là vi phạm pháp luật, những hành vi trái pháp luật mang tính khách quan, không có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi đó thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

- Năng lực hành vi của chủ thể: Chủ thể của vi phạm pháp luật là tổ chức, cá nhân có năng lực hành vi. Trong đó, tổ chức có năng lực hành vi kể từ khi được thành lập hợp pháp còn cá nhân có năng lực hành vi khi đạt một độ tuổi nhất định, có khả năng lý trí và tự do ý chí. Điều đó có nghĩa là, điều kiện đầu tiên để một chủ thể là cá nhân được coi là có năng lực hành vi là sự thỏa mãn yêu cầu về độ tuổi. Tuy nhiên, tùy vào từng nhóm quan hệ khác nhau mà chủ thể có năng lực hành vi ở độ tuổi khác nhau. Ngoài yếu tố về độ tuổi, để có năng lực hành vi, cá nhân phải có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, có điều kiện lựa chọn và quyết định cách xử sự cho mình. Những người bị mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình khi thực hiện hành vi thì không được coi là có năng lực hành vi. Như vậy, chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật khi không có hoặc chưa có năng lực hành vi theo quy định của pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật. Chính vì thế, trên thực tế có nhiều chủ thể thực hiện hành vi giống nhau nhưng việc xác định đó là hành vi vi phạm pháp luật hay không lại tùy từng trường hợp cụ thể. Thậm chí, có thể xảy ra hiện tượng trái ngược nhau, đó là cùng một hành vi được thực hiện trong điều kiện, hoàn cảnh như nhau nhưng có thể là hành vi vi phạm pháp luật nhưng cũng có thể không phải là hành vi vi phạm pháp luật khi chúng được thực hiện bởi các chủ thể khác nhau.

** Các loại vi phạm pháp luật*

Các nhà khoa học pháp lý đã dựa theo vào những tiêu chí khác nhau để phân loại vi phạm pháp luật. Căn cứ vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm pháp luật thì vi phạm pháp luật được chia làm bốn loại: vi phạm hình sự (tội phạm); vi phạm hành chính; vi phạm dân sự và vi phạm kỷ luật.

- Vi phạm hình sự: Điều 8 Bộ luật Hình sự Việt Nam đã quy định: tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm đến chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Như vậy, vi phạm hình sự (tội phạm) là hành vi xâm phạm đến các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ, chủ thể của vi phạm hình sự luôn là các cá nhân cụ thể, pháp luật Việt Nam không thừa nhận pháp nhân (tổ chức) là chủ thể của vi phạm hình sự, mặc dù, hiện nay nhiều nước trên thế giới quy định loại tội phạm là tổ chức.

- Vi phạm hành chính: Nhà nước thực hiện quản lý trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội nên đã ban hành pháp luật trong các lĩnh vực quản lý đó. Các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực

này là vi phạm hành chính. Vi phạm hành chính là hành vi gây nguy hại cho xã hội, nhưng xét về mức độ nguy hiểm cho xã hội thì chưa đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự. Khác với vi phạm hình sự, chủ thể của vi phạm hành chính có thể là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm đến quy tắc quản lý và lợi ích của chủ thể khác mà không phải là vi phạm hình sự (tội phạm).

- Vi phạm dân sự: Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm phổ biến, đa dạng nhất bởi quan hệ dân sự rất rộng bao gồm quan hệ phát sinh trong đời sống thường ngày như vay, tặng, cho, mượn, thừa kế tiền, tài sản, đất đai... phát sinh giữa các tổ chức, cá nhân với nhau được thiết lập theo hợp đồng dân sự, hoặc các nghĩa vụ ngoài hợp đồng... những quan hệ này được pháp luật bảo vệ nhằm bảo đảm một trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích của các tổ chức, cá nhân, nhà nước và cộng đồng.

- Vi phạm kỷ luật: Vi phạm kỷ luật là hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định của nhà nước, quy chế nội bộ của cơ quan, tổ chức trong quá trình lao động, học tập, phục vụ quân đội... Như vậy, vi phạm kỷ luật xâm hại tới chế độ kỷ luật lao động; kỷ luật công vụ; kỷ luật học tập; kỷ luật quân đội... gây thiệt hại cho các hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, trường học... và những tổ chức công khác. Nét đặc thù của vi phạm kỷ luật là chủ thể của hành vi vi phạm có thể là công chức nhà nước, những người phục vụ, lao động, học tập trong các công sở, doanh nghiệp, lực lượng quân đội...

b. Trách nhiệm pháp lý

**** Khái niệm trách nhiệm pháp lý***

Trong cuộc sống hàng ngày, thuật ngữ “trách nhiệm” được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau tùy thuộc vào lĩnh vực và ngữ cảnh cụ thể.

Trong lĩnh vực chính trị, đạo đức, thuật ngữ “trách nhiệm” được hiểu là nghĩa vụ, bổn phận, vai trò đối với gia đình, bè bạn, đất nước và rộng hơn là trách nhiệm với nhân loại...

Trong lĩnh vực pháp lý, thuật ngữ “trách nhiệm” được hiểu theo hai nghĩa khác nhau: Theo nghĩa tích cực, “trách nhiệm” là chức trách, công việc được giao, nó bao hàm quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định cho từng đối tượng cụ thể. Trong trường hợp này, chủ thể của trách nhiệm có bổn phận sử dụng đúng quyền và thực hiện tốt nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Như vậy, nếu hiểu theo nghĩa này thì trách nhiệm luôn tồn tại với mọi tổ chức, cá nhân. Theo nghĩa tiêu cực, “trách nhiệm” được hiểu là hậu quả bất lợi mà cá nhân, tổ chức phải gánh chịu khi không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ mà nhà nước giao phó. Như vậy, trách nhiệm trong trường hợp này nảy sinh từ trách nhiệm trước đó (trách nhiệm tích cực) khi tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ (tích cực) nhưng đã vi phạm trách nhiệm này.

Trong phạm vi nghiên cứu của chương này, chúng tôi tiếp cận “trách nhiệm pháp lý” theo nghĩa tiêu cực. Vậy, trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi hoặc sự tước đoạt tương ứng, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhà chức trách) hoặc tổ chức xã hội được Nhà nước trao quyền, buộc người có hành vi vi phạm pháp luật phải gánh chịu theo quy định của pháp luật.

**** Cơ sở xác định trách nhiệm pháp lý***

Khi phát hiện một tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần dựa trên các cơ sở nhất định để xác định chủ thể vi phạm pháp luật đó có phải chịu trách nhiệm pháp lý hay không, chịu trách nhiệm pháp lý loại nào, mức độ nặng hay nhẹ. Trong đó, cơ

quan có thẩm quyền cần xác định vi phạm pháp luật và thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với từng trường hợp, cụ thể như sau:

- Vi phạm pháp luật: Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật, tức là trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng khi trên thực tế có xảy ra vi phạm pháp luật. Vì thế, nếu không có vi phạm pháp luật thì không một cơ quan có thẩm quyền nào được phép truy cứu trách nhiệm pháp lý.

- Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý: khi áp dụng trách nhiệm pháp lý, cơ quan có thẩm quyền ngoài việc xác định các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật, cần thận trọng xem xét thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý là thời hạn do pháp luật quy định mà khi hết thời hạn đó thì chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật không phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý nữa, trong đó, thời hạn là khoảng thời gian xác định, được tính từ điểm này đến điểm khác và thời điểm bắt đầu thường được xác định là thời điểm chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Mỗi loại hành vi vi phạm lại được quy định về thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý khác nhau.

Như vậy, cơ quan có thẩm quyền chỉ được phép truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật nếu như tại thời điểm thực hiện việc truy cứu đó, thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý cho trường hợp đó vẫn còn. Nếu tại thời điểm truy cứu trách nhiệm pháp lý mà thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với vi phạm đó đã hết thì không một cơ quan có thẩm quyền nào được phép truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể, mặc dù họ đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Các nhà nước đều quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với hầu hết các vi phạm pháp luật. Đây là điều cần thiết để bảo đảm các cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm minh các chủ thể vi phạm pháp luật. Qua đó cũng bảo đảm tính chính xác, khoa học, tính giáo dục, trừng trị đối với chủ thể vi phạm pháp luật và các chủ thể khác trong đời sống xã hội. Khi những giá trị trên không còn thì nhà nước không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể vi phạm pháp luật nữa. Tuy nhiên, do tính chất nghiêm trọng của nhiều vi phạm pháp luật nên pháp luật Việt Nam không quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với một số loại tội phạm liên quan đến an ninh quốc gia, các tội phá hoại hoà bình an ninh quốc tế, chống loài người và các tội phạm chiến tranh hoặc những vi phạm pháp luật khác ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của nhà nước (trong lĩnh vực dân sự).

Tóm lại, một chủ thể chỉ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý khi hành vi mà chủ thể đó thực hiện chứa đựng các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật và tại thời điểm thực hiện truy cứu trách nhiệm pháp lý, thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với vi phạm pháp luật đó vẫn còn.

** Các loại trách nhiệm pháp lý*

Khoa học pháp lý căn cứ vào các loại vi phạm pháp luật để phân chia trách nhiệm pháp lý thành các loại khác nhau. Phù hợp với các loại hành vi vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý cũng được chia thành bốn loại: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự và trách nhiệm kỷ luật tương ứng với bốn loại vi phạm pháp luật. Trong đó hai loại trách nhiệm là trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính giơới thiệu cụ thể trong nội dung khác của tài liệu này.

- Trách nhiệm hình sự: Do tính chất nghiêm trọng của vi phạm hình sự nên trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất. Theo pháp luật Việt Nam, trách nhiệm hình sự có khả năng tước đi quyền tự do của con người, thậm chí, trong nhiều trường hợp, trách nhiệm hình sự còn tước đi quyền được sống của con người. Trách nhiệm hình sự theo pháp luật Việt Nam chỉ áp dụng

đối với người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hình sự (người phạm tội) theo một thủ tục chặt chẽ trên nền tảng của nguyên tắc: Chỉ toà án mới có quyền xét xử tội phạm và ra các bản án hình sự. Trách nhiệm hình sự không được áp dụng đối với tổ chức, pháp nhân.

- Trách nhiệm hành chính: Trách nhiệm hành chính là loại trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với chủ thể thực hiện hành vi ít nguy hiểm hơn tội phạm, đó là vi phạm hành chính. Trách nhiệm hành chính thủ tục xử lý đơn giản hơn nhưng có nhiều cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt so với trách nhiệm hình sự, đó là các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền phù hợp với thẩm quyền quản lý của các cơ quan này.

- Trách nhiệm dân sự: Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với chủ thể có nghĩa vụ dân sự nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với bên có quyền. Ví dụ, anh A không giao hàng đầy đủ cho anh B theo hợp đồng mua bán đã ký kết giữa hai bên, anh C trong khi thuê nhà của anh D đã để xảy ra hỏng hóc... Dựa vào tính chất, hậu quả của sự vi phạm nghĩa vụ mà trách nhiệm pháp lý được chia làm hai loại: Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự là loại trách nhiệm dân sự theo đó người vi phạm nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu của bên kia. Nếu bên có quyền đã yêu cầu mà bên kia không thực hiện thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng những biện pháp cưỡng chế buộc bên kia phải thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại là trách nhiệm bù đắp tổn thất do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về vật chất và tổn thất về tinh thần. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại thông thường được xác định dựa trên các cơ sở sau đây: có hành vi vi phạm pháp luật, có thiệt hại thực tế xảy ra, có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật và thiệt hại xảy ra, có lỗi của người gây thiệt hại.

- Trách nhiệm kỷ luật: Loại trách nhiệm này do thủ trưởng quản lý trực tiếp các cơ quan, doanh nghiệp, trường học, đơn vị lực lượng vũ trang... áp dụng đối với các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi họ có vi phạm kỷ luật. Trách nhiệm kỷ luật được thực hiện dưới cách thức áp dụng một trong các hình thức kỷ luật được pháp luật quy định đối với người vi phạm. Tùy thuộc vào người vi phạm là cán bộ, công chức, viên chức hay người lao động mà các hình thức kỷ luật được quy định khác nhau. Ví dụ, đối với viên chức, hình thức kỷ luật tương ứng sẽ là khiển trách, cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc. Đối với người lao động, hình thức kỷ luật bao gồm khiển trách, kéo dài thời hạn nâng bậc lương không quá 6 tháng, cách chức, sa thải. Cơ sở để áp dụng trách nhiệm kỷ luật là có hành vi vi phạm kỷ luật và có lỗi (cố ý hoặc vô ý) của người vi phạm.

Ngoài việc bị áp dụng trách nhiệm kỷ luật, người vi phạm có thể còn phải chịu trách nhiệm vật chất. Trách nhiệm vật chất là trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại về tài sản do hành vi vi phạm kỷ luật hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm trong khi thực hiện nghĩa vụ trong môi trường công tác gây ra (ví dụ làm mất dụng cụ, thiết bị, làm mất các tài sản khác do doanh nghiệp giao; tiêu hao vật tư quá định mức cho phép; làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại cho tài sản của doanh nghiệp...). Việc áp dụng trách nhiệm vật chất chỉ được tiến hành khi có các căn cứ sau đây: có hành vi vi phạm kỷ luật; có thiệt hại về tài sản cho cơ quan, doanh nghiệp; có quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại tài sản; có lỗi của người vi phạm.

DANH MỤC TÀI LIỆU

1. C.Mác - Ăngghen (1980). Tuyển tập, tập 1 NXB sự thật, Hà Nội, tr 261.
2. C.Mác, Ph. Ăngghen, Toàn tập, Tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr 492.
3. C.Mác, Ph. Ăngghen, Toàn tập, Tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr 637.
4. Trần Ngọc Đường (chủ biên) (1998). Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia.
5. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001).
6. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1992). Giáo trình Lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật, 3 tập.
7. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2005). Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb Đại học Quốc gia.
8. Lênin, Toàn tập, Tập 12, Nxb Tiến bộ, M.1979, tr127.
9. Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật năm năm 2008.
10. Luật về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004.
11. Hồ Chí Minh (1980). Về nhà nước và pháp luật, Nxb Sự thật, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Mạnh, Đào Ngọc Báu (2009). Giáo trình Pháp luật đại cương, Nxb Giáo dục.
13. Nxb Chính trị Quốc gia (2006). Giáo trình Triết học.
14. Nxb Chính trị Quốc gia (2006). Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học.
15. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005). Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb Công an nhân dân.
16. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Giáo trình Pháp luật đại cương, Nxb Lao động – Xã hội.
17. Từ điển Tiếng việt, NXB Đà Nẵng, 2006.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu khái niệm, đặc điểm Nhà nước?
2. Nêu khái niệm, đặc điểm pháp luật?
3. Nêu khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật?
4. Nêu các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật và cho ví dụ minh họa?
5. Nêu khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật?
6. Nêu bộ phận chủ thể của quan hệ pháp luật và cho ví dụ minh họa?
7. Nêu bộ phận nội dung của quan hệ pháp luật? Hãy cho ví dụ minh họa?
8. Nêu bộ phận chế tài của quan hệ pháp luật và cho ví dụ minh họa?
9. Phân tích khái niệm và các dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật? Cho ví dụ minh họa?
10. Trình bày các loại vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lý và chứng minh rằng, tương ứng với mỗi loại vi phạm pháp luật là một loại trách nhiệm pháp lý?
11. Nêu khái niệm và cơ sở xác định trách nhiệm pháp lý?

Chương 2. NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương này gồm các nội dung sau:

- Những nội dung cơ bản về Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như: cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính, chủ tịch nước, tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, hội đồng bầu cử quốc gia, kiểm toán nhà nước.

- Những nội dung cơ bản về văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như: giới thiệu về văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mục tiêu của chương này là:

1. Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những kiến thức về văn bản quy phạm pháp luật, cũng như hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

2. Giúp sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản của về bộ máy Nhà nước và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật vào đời sống thực tiễn; giúp người học có thêm kiến thức phong phú cho việc nhận thức và vận dụng các nội dung cơ bản của pháp luật thực định ở các chương sau.

2.1. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, được tổ chức theo những nguyên tắc chung, thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước. Cơ quan nhà nước là bộ phận hợp thành của bộ máy nhà nước. Mỗi cơ quan nhà nước có vị trí pháp lý được xác định trong bộ máy nhà nước, có một phạm vi thẩm quyền được Hiến pháp và pháp luật quy định, có quy chế tổ chức và hoạt động riêng. Nhìn một cách khái quát, bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành các cơ quan sau đây:

2.1.1. Cơ quan quyền lực Nhà nước

Cơ quan quyền lực Nhà nước Việt nam được lập theo hệ thống từ Trung ương tới địa phương do nhân dân trực tiếp bầu ra, nhân danh nhân dân để thực thi một cách thống nhất quyền lực, chịu trách nhiệm và phải báo cáo công tác trước nhân dân về mọi hoạt động của mình. Các cơ quan này là nền móng, là xương sống của bộ máy nhà nước. Tất cả các cơ quan khác của bộ máy nhà nước đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực nhà nước, do cơ quan quyền lực nhà nước tương ứng trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập và đều phải chịu sự giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước đó. Cơ quan quyền lực Nhà nước bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

a. Quốc hội

- Về vị trí: Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Về chức năng: Quốc hội có các chức năng cơ bản sau: